TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 02-4-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.

2. Bà Lê Thị Thu Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Võ Minh Thoại - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2026/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 2 năm 2026, về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2026/QĐXX-HNGĐ, ngày 19 tháng 03 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn H, sinh năm 1968; cư trú tại thôn N, xã T, tỉnh Gia Lai; căn cước công dân số 052068021521; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1974; cư trú tại thôn N, xã T, tỉnh Gia Lai; căn cước công dân số 052174011014; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đặng Văn H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Xuân L kết hôn vào ngày 29 tháng 10 năm 1995 có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Định nay là Uỷ ban nhân dân xã T, tỉnh Gia Lai. Trước khi kết hôn giữa ông và bà L có tìm hiểu rồi tự nguyện đăng ký kết hôn chứ không ai ép buộc, lừa dối. Sau khi kết

hôn ông và bà L sống hạnh phúc với nhau đến năm 2021 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc giữa ông và bà L luôn bất đồng quan điểm trong công việc và cuộc sống hàng ngày dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra kình cãi với nhau; không còn ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống. Nay ông nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau, không thể nào tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân, đời sống chung không thể kéo dài nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Xuân L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông có bốn người con chung là anh Đặng Thành K, sinh ngày 20 tháng 8 năm 1995; anh Đặng Thành B, sinh ngày 27 tháng 01 năm 1997; chị Đặng Thị Bích L, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2001; cháu Đặng Thị Kiều C, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2008. Ông yêu cầu giao con chung là cháu Đặng Thị Kiều C cho bà Nguyễn Thị Xuân L trực tiếp nuôi dưỡng; hiện nay bà Nguyễn Thị Xuân L đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Thị Kiều C. Đối với con chung là anh Đặng Thành K, anh Đặng Thành B, chị Đặng Thị Bích L đã thành niên nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Ông không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ông. Ông xác định hiện nay vợ chồng của ông không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản đối với ai khác.

Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân L trình bày:

Bà xác định về thời gian và điều kiện kết hôn của vợ chồng bà như chồng của bà là ông Đặng Văn H đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, giữa bà và ông H sống hạnh phúc đến năm 2021 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc ông H sống không chung thuỷ nên dẫn đến bà và ông H thường xuyên xảy ra kình cãi với nhau. Nay bà và ông H không còn chung sống với nhau, không còn tình cảm gì với nhau nhưng bà không đồng ý ly hôn với ông H. Bà cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà có bốn người con chung là anh Đặng Thành K, sinh ngày 20 tháng 8 năm 1995; anh Đặng Thành B, sinh ngày 27 tháng 01 năm 1997; chị Đặng Thị Bích L, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2001; cháu Đặng Thị Kiều C, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2008. Nếu ly hôn. bà yêu cầu giao con chung là cháu Đặng Thị Kiều C cho bà trực tiếp nuôi dưỡng; hiện nay bà đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Thị Kiều C. Bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung là anh Đặng Thành K, anh Đặng Thành B, chị Đặng Thị Bích L đã thành niên nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ông. Bà xác định hiện nay vợ chồng của bà không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản đối với ai khác.

Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn H, cho ông Đặng Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Xuân L; giao con chung của ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L là cháu Đặng Thị Kiều C cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; hiện nay bà L đang trực tiếp nuôi cháu Chi. Bà L không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Đối với con chung là anh Đặng Thành K, anh Đặng Thành B, chị Đặng Thị Bích L đã thành niên, ông H và bà L đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L thống nhất không yêu cầu chia tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Về án phí, đề nghị buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân L cư trú tại thôn N, xã T, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L kết hôn vào ngày 29 tháng 10 năm 1995 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Định nay là Uỷ ban nhân dân xã T, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận kết hôn số 89. Việc kết hôn giữa ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L tuân theo các điều kiện quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu của ông Đặng Văn H về việc yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Xuân L. Hội đồng xét xử xét thấy, ông H cho rằng sau khi kết hôn ông và bà L sống hạnh phúc với nhau đến năm 2021 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc giữa ông và bà L luôn bất đồng quan điểm trong công việc và cuộc sống hàng ngày dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra kình cãi với nhau; không còn ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống. Bà L không đồng ý ly hôn với ông H nhưng bà L thừa nhận, sau khi kết hôn, giữa bà và ông H sống hạnh phúc đến năm 2021 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc ông H sống không chung thuỷ nên dẫn đến bà và ông H thường xuyên xảy ra kình cãi với nhau; bà không còn tình cảm gì với ông H. Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông H và bà L để tiến hành hòa giải, nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng ông H và bà L nhưng ông H không đồng ý đoàn tụ; bà L không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, có đủ căn cứ chứng minh hôn nhân giữa ông H và bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét cho ông H được ly hôn với bà L.

[2.2] Về con chung: Ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L có bốn người con chung là anh Đặng Thành K, sinh ngày 20 tháng 8 năm 1995; anh Đặng Thành B, sinh ngày 27 tháng 01 năm 1997; chị Đặng Thị Bích L, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2001; cháu Đặng Thị Kiều C, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2008. Ông H và bà L đều thống nhất giao cháu Chi cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; hiện nay bà L là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu C; cháu C có nguyện vọng sống cùng với bà L, Vì vậy để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của các cháu Chi, căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Chi cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Bà L không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét. Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng ông H không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bà L. Khi cần thiết bà L và ông H đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đối với con chung là anh Đặng Thành K, anh Đặng Thành B, chị Đặng Thị Bích L đã thành niên, ông H và bà L đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét

[2.3] Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L đều không tranh chấp về

việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng và không yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông Đặng Văn H phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước.

[4] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn H.

2. Về quan hệ hôn nhân:

2.1. Cho ông Đặng Văn H ly hôn với bà Nguyễn Thị Xuân L.

2.2. Quan hệ hôn nhân giữa ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 89 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Định nay là Uỷ ban nhân dân xã T, tỉnh Gia Lai chứng nhận ngày 29 tháng 10 năm 1995 chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

3. Về con chung:

3.1. Giao con chung của ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L là cháu Đặng Thị Kiều C, sinh ngày 15 tháng 8 năm 2008 cho bà Nguyễn Thị

Xuân L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Hiện nay bà Nguyễn Thị Xuân L đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Thị Kiều C.

3.2. Bà Nguyễn Thị Xuân L không yêu cầu ông Đặng Văn H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

3.3. Ông Đặng Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng ông Đặng Văn H không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bà Nguyễn Thị Xuân L. Khi cần thiết bà ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 84, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.4. Đối với anh Đặng Thành K, anh Đặng Thành B, chị Đặng Thị Bích L đã thành niên nên ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L thống nhất không yêu cầu giải quyết về người trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Ông Đặng Văn H và bà Nguyễn Thị Xuân L không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng và không yêu cầu người khác thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Đặng Văn H phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông Đặng Văn H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001074 ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Đặng Văn H và bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 02 tháng 04 năm 2026).

Nơi nhận:
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và Thi hành án TAND tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Uỷ ban nhân dân xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Công Minh